

## SỔ TÍNH ĂN

Ngày 02 tháng 2 năm 2026

### I. Tiêu chuẩn được chi

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi				Ghi chú
			Gạo/xuất (kg)	Tổng số (kg)	Tiền/xuất (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	198	0,081	16	18,141	3.592.000	
2	Cơm nhà trẻ	60	0,078	4,7	18,198	1.091.900	
	<b>Cộng</b>	<b>258</b>		<b>20,7</b>		<b>4.683.900</b>	

### II. Thức ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá	Mẫu giáo				Nhà trẻ				Tổng cộng	
				Bữa chính		Bữa phụ		Bữa chính		Bữa phụ		SL	TT
				SL	TT	SL	TT	SL	TT	SL	TT		
1	Bắp cải	Kg	16.000	7,8	124.800	-	-	1,2	19.200	-	-	9,0	144.000
2	Bí ngô (bí đỏ)	Kg	20.000	7,5	150.000	1,5	30.000	1	20.000	-	-	10	200.000
3	Cà chua	Kg	36.000	-	-	-	-	0,2	7.200	-	-	0,2	7.200
4	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	22.000	1	22.000	-	-	0,3	6.600	-	-	1,3	28.600
5	Củ cải trắng	Kg	18.000	1	18.000	-	-	0,3	5.400	-	-	1,3	23.400
6	Cua đồng	Kg	240.000	-	-	-	-	0,3	72.000	-	-	0,3	72.000
7	Dưa hấu	Kg	30.000	11,1	333.000	-	-	2,3	69.000	-	-	13,4	402.000
8	Đậu xanh bỏ vỏ	Kg	50.000	-	-	1,5	75.000	-	-	-	-	1,5	75.000
9	Gạo nếp	Kg	32.000	-	-	1,5	48.000	-	-	-	-	1,5	48.000
10	Hành lá	Kg	42.000	0,4	16.800	-	-	0,1	4.200	-	-	0,5	21.000
11	Hạt sen khô	Kg	180.000	-	-	0,5	90.000	-	-	-	-	0,5	90.000
12	Ngô ngọt	Bắp	15.000	4	60.000	-	-	2	30.000	-	-	6,0	90.000
13	Rau mồng tơi	Kg	28.000	-	-	-	-	0,3	8.400	-	-	0,3	8.400
14	Rau muống	Kg	26.000	-	-	-	-	0,3	7.800	-	-	0,3	7.800
15	Su hào	Kg	20.000	1	20.000	-	-	0,3	6.000	-	-	1,3	26.000
16	Thịt bò	Kg	250.000	-	-	-	-	0,3	75.000	-	-	0,3	75.000
17	Thịt lợn nạc vai	Kg	154.000	2,1	323.400	-	-	1	154.000	-	-	3,1	477.400
18	Thịt lợn sấn mông	Kg	144.000	5,9	849.600	-	-	2,5	360.000	-	-	8,4	1.209.600
19	Thịt vịt (bỏ đầu, bỏ chân)	Kg	105.000	-	-	3,7	388.500	-	-	-	-	3,7	388.500

20	Xương đuôi	Kg	80.000	1,5	120.000	-	0,4	32.000	-	1,9	152.000	
21	Nước mắt nam ngư độ nhj	Lít	30.000	0,2	6.000	0,18	5.400	0,12	3.600	-	0,5	15.000
22	Dầu ăn Neptune 5L	Lít	64.000	0,5	32.000	0,2	12.800	0,55	35.200	-	1,3	80.000
23	Bột canh hải châu	Kg	25.000	0,3	7.500	0,24	6.000	0,1	2.500	-	0,6	16.000
24	Muối hạt	Kg	12.000	0,1	1.200	-	0,1	1.200	-	0,2	2.400	
25	gạo tẻ bắc thơm	Kg	21.000	14	294.000	2	42.000	4,7	98.700	-	20,7	434.700
26	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260.000	-	-	3,4	884.000	-	0,7	182.000	4,1	1.066.000
					2.378.300		1.581.700		1.018.000	182.000	-	5.160.000

### III. Phân quyết toán trong ngày

- Hôm trước chuyển sang: 0đ
- Tiêu chuẩn trong ngày: 5.160.000 đ
- Được chi trong ngày: 5.160.000 đ
- Đã chi trong ngày: 5.160.000 đ
- Số tiền chi vượt: 0đ

Kế toán

*tham*

Bạch Thị Thắm

Phó hiệu trưởng



Nguyễn Thị Yên Nhi